STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch		
		Hiện trạng	Quy hoạch	
			Ngắn hạn	Dài hạn
1	2	3	4	5
	PHÂN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN			
I	**Đất nông nghiệp**			
	- Đất trồng lúa			
	- Đất trồng trọt khác			
	- Đất rừng sản xuất			
	- Đất rừng phòng hộ			
	- Đất rừng đặc dụng			
	- Đất nuôi trồng thủy sản			
	- Đất làm muối			
	- Đất nông nghiệp khác			
II	**Đất xây dựng**			
	- Đất ở			
	- Đất công cộng			
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao			
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền			
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề			
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng			
	- Đất xây dựng các chức năng khác			
	- Đất hạ tầng kỹ thuật			
	+Đất xử lý chất thải rắn			
	+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác			
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			
	- Đất quốc phòng, an ninh			
III	**Đất khác**			
	- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng			
	- Đất chưa sử dụng			

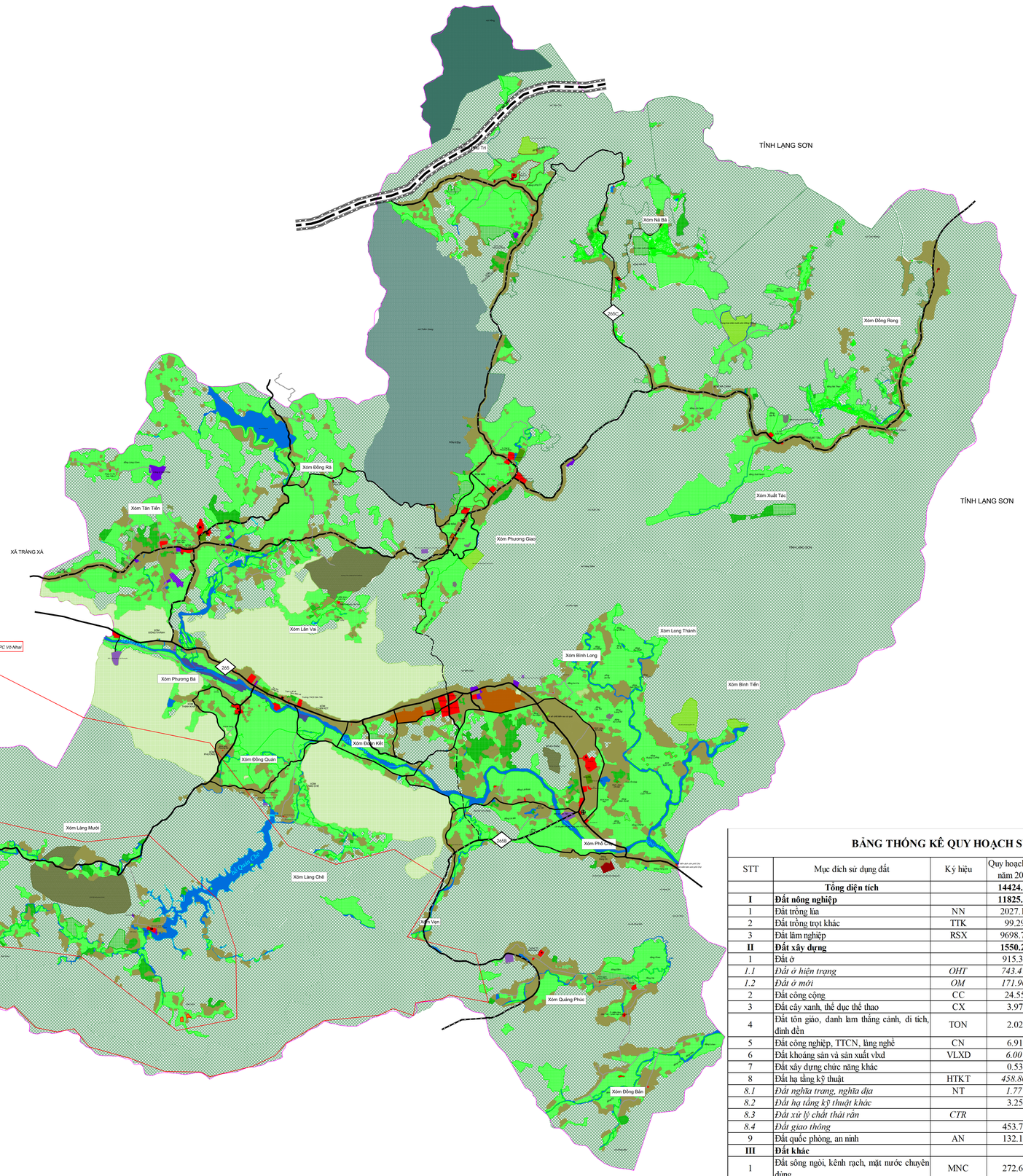

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Quy hoạch (ha) năm 2030	Tỷ lệ %	Quy hoạch (ha) năm 2045	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích		**14424.45**		**14424.45**	
I	**Đất nông nghiệp**		**11825.14**	**81.98**	**11825.14**	**81.98**
1	Đất trồng lúa	NN	2027.11	14.05	2027.11	14.05
2	Đất trồng trọt khác	TTK	99.29	0.69	99.29	0.69
3	Đất lâm nghiệp	RSX	9698.74	67.24	9698.74	67.24
II	**Đất xây dựng**		**1550.27**	**10.75**	**1550.27**	**10.75**
1	Đất ở		915.37	6.35	927.69	6.43
1.1	*Đất ở hiện trạng*	*OHT*	*743.47*	5.15	*743.47*	5.15
1.2	*Đất ở mới*	*OM*	*171.90*	1.19	*184.22*	1.28
2	Đất công cộng	CC	24.55	0.17	24.55	0.17
3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	CX	3.97	0.03	3.97	0.03
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	TON	2.02	0.01	2.02	0.01
5	Đất công nghiệp, TTCN, làng nghề	CN	6.91	0.05	6.91	0.05
6	Đất khoáng sản và sản xuất vlxd	VLXD	*6.00*	0.04	*6.00*	0.04
7	Đất xây dựng chức năng khác		0.53	0.00	22.35	0.15
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	*458.80*	3.18	*424.66*	2.94
8.1	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	NT	*1.77*		*1.77*	
8.2	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*		3.25		3.25	
8.3	*Đất xử lý chất thải rắn*	*CTR*				
8.4	*Đất giao thông*		453.78		419.64	
9	Đất quốc phòng, an ninh	AN	132.12	0.92	132.12	0.92
III	**Đất khác**					
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	MNC	272.67	1.89	272.67	1.89
2	Đất chưa sử dụng		776.37	5.38	776.37	5.38

B

TỶ LỆ XÍCH: 0m 50 100 200 300 400 500 m

CHÚ DẪN

- Trụ sở UBND xã
- Đài tưởng niệm
- Bưu Điện
- Phòng khám đa khoa, trạm y tế
- Trung tâm giáo dục, nghiên cứu
- Đài phát thanh, truyền hình
- Trường phổ thông trung học
- Trường trung học cơ sở
- Trường tiểu học
- Nhà trẻ, mẫm non
- Khu xử lý chất thải rắn
- Sân vận động - thể dục thể thao
- Sân vận động
- Trạm bán xăng dầu
- Đình, chùa, miếu, đền
- Nhà thờ
- Di tích lịch sử văn hóa
- Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát
- Dịch vụ thương mại
- Nhà máy, trạm cấp nước sạch
- Trạm bơm thủy lợi
- Khu công nghiệp

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ .....NGÀY ...../...../ 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

KÈM THEO THÔNG BÁO THẨM ĐỊNH SỐ .....NGÀY ...../...../ 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
UBND XÃ DÂN TIẾN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ .....NGÀY ...../...../ 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHUNG XÃ DÂN TIẾN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2045
ĐỊA ĐIỂM: XÃ DÂN TIẾN, TỈNH THÁI NGUYÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH03	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: 1/5000	NGÀY: .../.../2026
THIẾT KẾ			
CHỦ TRÌ			
CHỦ NHIỆM			
QL. KỸ THUẬT			
QL. DỰ ÁN			

GIÁM ĐỐC

TS. NGUYỄN THANH HẢI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN MIỀN NÚI - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG QUYẾT THẮNG, TỈNH THÁI NGUYÊN